

BIỂU PHÍ DỊCH VỤ BẢO LÃNH TRONG NƯỚC

Dành cho Khách hàng tổ chức
Hiệu lực áp dụng từ ngày 24/04/2026

Khoản mục dịch vụ		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)		
I. PHÁT HÀNH BẢO LÃNH				
Loại thư/Tài sản bảo đảm		Bảo lãnh dự thầu	Bảo lãnh bảo hành/thực hiện hợp đồng/Hoàn tiền ứng trước(tạm ứng)	Bảo lãnh thanh toán/vay vốn/bảo lãnh khác
1	Ký quỹ bằng tiền mặt	0,04%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 200.000VND	0,05%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 200.000VND	0,05%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 200.000VND
2	Đảm bảo bằng thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá (ngoại trừ cổ phiếu) do BVBank phát hành	0,06%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 200.000VND	0,08%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 300.000VND	0,09%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 300.000VND
3	Đảm bảo bằng tiền ghi Có trong tương lai được chuyển về tài khoản KH tại BVBank		Như mục 1 hoặc 2 +0,01%/tháng trên giá trị bảo lãnh, TT: 300.000VND	Như mục 1 hoặc 2 +0,015%/tháng trên giá trị bảo lãnh, TT: 300.000VND
4	Đảm bảo bằng giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành mà BVBank chấp thuận	0,08%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 300.000VND	0,15%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 1.000.000VND	0,18%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 1.000.000VND
5	Đảm bảo bằng bất động sản	0,12%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 300.000VND	0,15%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 300.000VND	0,18%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 300.000VND
6	Các hình thức khác	0,15%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 500.000VND	0,18%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 500.000VND	0,2%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 500.000VND
II. CÁC NGHIỆP VỤ KHÁC				
Loại nghiệp vụ phát sinh		Mức phí		
1	Tu chính thư bảo lãnh			
1.1	Tu chính tăng trị giá và/hoặc gia hạn: thu bổ sung phần tăng thêm hoặc gia hạn	Như mức phí phát hành thư bảo lãnh TT 300.000 VND		
1.2	Tu chính khác	300.000VND/lần		

Khoản mục dịch vụ		Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
2	Thay đổi tài sản bảo đảm	Thu bổ sung phần phí phát hành chênh lệch do thay đổi loại TSBD, TT 200.000 VND/lần
3	Thanh toán bảo lãnh	Theo phí chuyển tiền trong nước/ngoài nước
4	Phát hành thư bảo lãnh bằng Tiếng Anh/2 ngôn ngữ	Như phí phát hành + 300.000VND/thư
5	Phát hành thư bảo lãnh không theo mẫu của BVBank	Như phí phát hành + 300.000VND/thư
6	Hủy thư bảo lãnh	
6.1	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	0%
6.2	Hủy theo đề nghị của khách hàng	
	6.2.1 Bảo lãnh đảm bảo 100% bằng ký quỹ, thẻ tiết kiệm hoặc GTCG (ngoại trừ cổ phiếu) do BVBank phát hành	0%
	6.2.2 Bảo lãnh đảm bảo bằng hình thức khác	Theo thỏa thuận TT: 200.000VND
7	Sao y thư bảo lãnh	20.000 VND/bản TĐ 200.000 VND/ bộ sao y
8	Phát hành thư bảo lãnh chưa xác định thời hạn	Như phát hành + 0.05%/tháng
9	Phát hành bảo lãnh trên cơ sở bảo lãnh đối ứng của Ngân hàng đại lý	
9.1	Phát hành bảo lãnh	0,2%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 1.000.000VND
9.2	Tu chính bảo lãnh	
	9.2.1 Tu chính tăng tiền và/hoặc gia hạn ngày hiệu lực: thu bổ sung phần tăng thêm hoặc gia hạn.	0,2%/tháng trên giá trị bảo lãnh TT: 400.000VND

Khoản mục dịch vụ			Mức phí (chưa bao gồm thuế GTGT)
	9.2.2	Tu chỉnh khác	300.000VND/lần
10	Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh		
	10.1	Tiếp nhận và xử lý yêu cầu của khách hàng	300.000VND/lần
	10.2	Thanh toán kết quả đòi tiền	0,3% trị giá đòi tiền, TT: 300.000VND, TĐ: 1.000.000VND
11	Xác thực thư bảo lãnh/thư tu chỉnh bảo lãnh do BVBank phát hành		0%
12	Phát hành lại thư bảo lãnh do Khách hàng/Bên nhận bảo lãnh làm hư hỏng, mất thư, các nguyên nhân khác		300.000VND/lần
13	Phí phát hành bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai		
	-	Phí phát hành văn bản cam kết phát hành Thư bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai	0,05% x giá trị cam kết TT: 1.000.000VND/lần
	-	Phí phát hành bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai	Áp dụng tương tự mức phí Bảo lãnh thanh toán/vay vốn/bảo lãnh khác

Lưu ý:

Hướng dẫn thu phí bảo lãnh:

1. Phí bảo lãnh được thu tại thời điểm phát hành;
2. Thư bảo lãnh kết thúc bằng sự kiện/chưa xác định thời hạn cụ thể: Thu phí tại thời điểm phát hành với thời gian thu phí tạm tính đến hết ngày kết thúc thời hạn hợp đồng kinh tế (HĐKT) và sau đó thu định kỳ tối thiểu 3 tháng/lần (thu đầu kỳ),
3. Trường hợp HĐKT không xác định thời hạn thực hiện cụ thể: Thu phí tối thiểu 12 tháng/lần đầu tiên và các lần sau thu tối thiểu 3 tháng/lần (thu đầu kỳ).
4. Đối với bảo lãnh có nhiều TSBĐ, mức phí được xác định (A) được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tỷ lệ tài sản và mức phí theo loại tài sản tương ứng (mức phí tối thiểu áp dụng theo mức phí tối thiểu cao hơn theo loại tài sản):

$$A = [(tỷ\ lệ\ \% \text{ giá\ trị\ theo\ loại\ TSBĐ\ 1} \times \text{Mức\ phí\ TSBĐ\ 1}) + (tỷ\ lệ\ \% \text{ giá\ trị\ theo\ loại\ TSBĐ\ 2} \times \text{Mức\ phí\ TSBĐ\ 2}) + \dots] / 100$$
 Ví dụ: Khách hàng phát hành 1 Thư BL thanh toán trị giá 5.000.000.000 VND đảm bảo bằng ký quỹ 1.000.000.000 VND (#20%), phần còn lại đảm bảo bằng BĐS (#80%)

$$\Rightarrow \text{Mức\ phí} = (20\% \times 0,05\% + 80\% \times 0,18\%) / 100\% = 0,154\% / \text{tháng}, \text{ áp dụng mức phí tối thiểu là mức phí tối thiểu của mục bảo lãnh đảm bảo bằng BĐS.}$$
5. Các trường hợp còn lại: Việc thu phí định kỳ/phân kỳ/thu làm nhiều kỳ sẽ theo phê duyệt của Phó TGD phụ trách K.KHDN/Giám đốc K.KHDN.